ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CỦA "眼" (NHÃN) VÀ "MẮT" TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT: TIẾP CẬN TỪ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG VẬN DỤNG TRONG DẠY HỌC TIẾNG HÁN

Phạm Thị Minh Thưởng
Đại học Hắc Long Giang, thành phố Cáp Nhĩ Tân, tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc
Email: Phamthiminhthuong1992@gmail.com

Tóm tắt: *Bài viết đối chiếu đặc trưng văn hóa của yếu tố "mắt" trong tiếng Hán (qua hai hình vị 眼 và 目) và trong tiếng Việt (qua từ thuần Việt "mắt" và lớp từ Hán – Việt "nhãn", "mục"), trên một tập ngữ liệu gồm từ ghép, quán ngữ và thành ngữ tiêu biểu được thu thập từ các từ điển uy tín của hai ngôn ngữ. Vận dụng khung lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận – cụ thể là ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm và nguyên lí nghiệm thân – bài viết mô tả con đường phái sinh nghĩa từ nghĩa gốc chỉ cơ quan thị giác đến các nghĩa trừu tượng chỉ nhận thức, đánh giá, thái độ và cảm xúc, đồng thời chỉ ra những tương đồng có tính phổ quát và những khác biệt mang tính đặc thù văn hóa – ngôn ngữ giữa hai hệ thống. Điểm mới của bài viết là lần đầu đặt yếu tố "mắt" trong tương quan ba lớp (Hán 眼/目 – thuần Việt "mắt" – Hán – Việt "nhãn/mục") và làm rõ những trường hợp "tương đồng hình thức nhưng không tương đồng sử dụng" – nguồn gây chuyển di tiêu cực cho người Việt học tiếng Hán. Trên cơ sở kết quả đối chiếu, bài viết đề xuất một số định hướng vận dụng vào dạy học tiếng Hán, hướng tới nâng cao năng lực từ vựng và năng lực giao tiếp liên văn hóa của người học.*

Từ khóa: *眼; 目; mắt; nhãn; mục; ẩn dụ ý niệm; đối chiếu Hán – Việt; đặc trưng văn hóa; dạy học tiếng Hán.*

CULTURAL CHARACTERISTICS OF "眼" (NHÃN) AND "MẮT" IN CHINESE AND VIETNAMESE: A COGNITIVE-LINGUISTIC APPROACH AND IMPLICATIONS FOR TEACHING CHINESE

Abstract: *This paper contrasts the cultural characteristics of the "eye" element in Chinese (through the two morphemes 眼 and 目) and in Vietnamese (through the native word "mắt" and the Sino-Vietnamese layer "nhãn" and "mục"), based on a set of representative compounds, set phrases and idioms collected from authoritative dictionaries of both languages. Drawing on the framework of cognitive linguistics – specifically conceptual metaphor, conceptual metonymy and the principle of embodiment – it describes the path of semantic derivation from the literal sense of the visual organ to abstract senses of cognition, evaluation, attitude and emotion, and identifies both the universal similarities and the language- and culture-specific differences between the two systems. The novelty of the study lies in situating the "eye" element within a three-layer configuration (Chinese 眼/目 – native Vietnamese "mắt" – Sino-Vietnamese "nhãn/mục") and in clarifying cases of "formal similarity without usage equivalence", a major source of negative transfer for Vietnamese learners of Chinese. On this basis, the paper proposes pedagogical strategies aimed at enhancing learners' lexical competence and intercultural communicative competence.*

Keywords: *眼; 目; mắt; nhãn; mục; conceptual metaphor; Chinese – Vietnamese contrast; cultural characteristics; teaching Chinese.*

Nhận bài: 19/07/2026 Phản biện: 19/08/2026 Duyệt đăng: 23/08/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp, vừa là nơi lưu giữ và tái tạo kinh nghiệm tri nhận cùng các giá trị văn hóa của một cộng đồng. Trong hệ thống từ vựng, các từ chỉ bộ phận cơ thể là một lớp từ đặc biệt: chúng gắn với trải nghiệm thân thể mang tính phổ quát, nhưng đồng thời lại phái sinh những nghĩa trừu tượng in đậm dấu ấn văn hóa – dân tộc. "眼" trong tiếng Hán và "mắt" trong tiếng Việt là những trường hợp tiêu biểu: bên cạnh nghĩa gốc chỉ cơ quan thị giác, cả hai đều mở rộng để biểu đạt nhận thức, đánh giá, thái độ và cảm xúc.

Đối với người Việt học tiếng Hán, mối quan hệ tiếp xúc lâu dài giữa hai ngôn ngữ tạo nên một tình thế hai mặt. Một mặt, lớp từ Hán – Việt phong phú giúp người học nhận diện nhanh nhiều tương ứng về hình thức và ý nghĩa (chuyển di tích cực). Mặt khác, chính sự gần gũi ấy dễ dẫn tới ngộ nhận rằng hình thức tương đồng thì cách dùng cũng tương đồng, gây ra chuyển di tiêu cực về sắc thái, phạm vi kết hợp và hàm ý văn hóa. Vì vậy, việc mô tả và đối chiếu một cách có hệ thống đặc trưng văn hóa của "mắt" trong hai ngôn ngữ có ý nghĩa thiết thực cho cả nghiên cứu đối chiếu lẫn thực tiễn giảng dạy.

So với các công trình đi trước – trong đó Quách (2025) đã khảo sát thành ngữ chứa "目" Hán – Việt, còn Liao và Pan (2018) bàn về nội hàm văn hóa của thành ngữ nói chung – bài viết này có ba điểm mới: (i) không giới hạn ở thành ngữ mà bao quát cả từ ghép và quán ngữ; (ii) lần đầu đặt yếu

tố "mắt" trong tương quan ba lớp – tiếng Hán (眼/目), thuần Việt ("mắt") và Hán – Việt ("nhãn/mục") – nhằm phân biệt con đường phái sinh nghĩa của lớp vay mượn với lớp bản ngữ; (iii) tập trung làm rõ những trường hợp "tương đồng hình thức nhưng không tương đồng sử dụng", vốn là điểm mù của người học.

Để đạt mục đích trên, bài viết giải quyết ba nhiệm vụ: (1) xác lập cơ sở lý thuyết và mô tả con đường phái sinh nghĩa của yếu tố "mắt" trong mỗi ngôn ngữ; (2) đối chiếu để chỉ ra tương đồng, khác biệt và các trường hợp không ánh xạ; (3) đề xuất định hướng vận dụng kết quả vào dạy học tiếng Hán cho người Việt.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy

Ngôn ngữ và văn hóa có quan hệ mật thiết: văn hóa được mã hóa trong từ vựng, thành ngữ, tục ngữ và các quy tắc sử dụng ngôn ngữ; ngược lại, ngôn ngữ là phương tiện lưu giữ và truyền bá văn hóa. Trong lớp từ chỉ bộ phận cơ thể, mối quan hệ này thể hiện đặc biệt rõ, bởi cách mỗi cộng đồng "dùng thân thể để nói về thế giới" phản ánh phương thức tư duy và hệ giá trị của cộng đồng đó (Nguyễn Đức Tồn, 2008). Trong dạy học tiếng Hán cho người Việt, việc chú ý tới thành tố văn hóa ẩn trong từ vựng vì thế không kém quan trọng so với việc dạy ngữ âm hay ngữ pháp (Nguyễn, 2011).

2.2. Khung ngôn ngữ học tri nhận: ẩn dụ, hoán dụ và nghiệm thân

Bài viết vận dụng ba khái niệm cốt lõi của ngôn ngữ học tri nhận. Thứ nhất, theo lí thuyết ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) của Lakoff và Johnson (1980), tư duy con người mang tính ẩn dụ: ta hiểu miền ý niệm trừu tượng (đích) thông qua miền cụ thể (nguồn). Hoạt động nhìn – một trải nghiệm thị giác cụ thể – trở thành miền nguồn cho miền đích "nhận thức", tạo nên các ẩn dụ phổ quát như BIẾT LÀ THẤY và HIỂU BIẾT LÀ TẦM NHÌN. Thứ hai, hoán dụ ý niệm (conceptual metonymy) cho phép dùng cơ quan (mắt) để chỉ chức năng và năng lực gắn với nó (khả năng quan sát, đánh giá), theo lược đồ BỘ PHẬN CƠ THỂ CHỈ NĂNG LỰC/CHỨC NĂNG. Thứ ba, nguyên lí nghiệm thân (embodiment) giải thích vì sao những ẩn dụ, hoán dụ này lại xuất hiện tương tự ở nhiều ngôn ngữ: chúng bắt nguồn từ cấu tạo sinh học và trải nghiệm thân thể chung của loài người (Kövecses, 2010).

Từ khung này, có thể dự đoán hai điều làm giả thuyết cho phần đối chiếu: (a) tiếng Hán và tiếng Việt sẽ chia sẻ nhiều ẩn dụ/hoán dụ "mắt" do cùng nền tảng nghiệm thân; (b) sự khác biệt, nếu có, sẽ nằm ở mức độ triển khai, ở việc lựa chọn hình ảnh cụ thể và ở phân bố hình thức, tức những chỗ chịu tác động của đặc trưng văn hóa và cấu tạo từ của mỗi ngôn ngữ.

2.3. Tình hình nghiên cứu và khoảng trống

Hướng đối chiếu từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể Hán – Việt đã có một số thành tựu. Quách (2025) khảo sát ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của thành ngữ chứa "目"; các nghiên cứu về nhân tố văn hóa trong đối chiếu và dịch thuật (Nguyễn, 2015; Hoàng và Đinh, 2019) cung cấp khung phương pháp hữu ích. Tuy nhiên, hầu hết công trình hoặc chỉ xử lí một hình vị ("目"), hoặc dừng ở phạm vi thành ngữ, và đặc biệt chưa tách bạch lớp từ thuần Việt với lớp Hán – Việt khi bàn về "mắt". Đây chính là khoảng trống mà bài viết hướng tới.

III. NGỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng khảo sát là các đơn vị từ vựng (từ ghép, quán ngữ, thành ngữ) chứa yếu tố chỉ "mắt", gồm: trong tiếng Hán hai hình vị 眼 và 目; trong tiếng Việt từ thuần Việt "mắt" và hai yếu tố Hán – Việt tương ứng "nhãn" (< 眼) và "mục" (< 目). Việc đưa cả 目 và lớp Hán – Việt vào diện khảo sát là có chủ đích: 眼 và 目 tuy cùng trỏ "mắt" nhưng khác nhau về phong cách và phân bố (目 thiên về văn ngôn, giàu mặt trong thành ngữ bốn chữ; 眼 thiên về khẩu ngữ, năng sản trong từ ghép hiện đại), và chính cặp "nhãn/mục" mới cho thấy đầy đủ diện mạo tiếp xúc Hán – Việt.

Nguồn ngữ liệu: phía tiếng Hán dựa vào Từ điển tiếng Hán hiện đại (现代汉语词典) và các từ điển thành ngữ Hán ngữ; phía tiếng Việt dựa vào Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2003), từ điển thành ngữ – tục ngữ tiếng Việt và Từ điển thành ngữ Hán – Việt (Bùi Hạnh Cẩn, 1993). Các đơn vị được tập hợp theo tiêu chí: có chứa yếu tố khảo sát và mang nghĩa phái sinh (không chỉ nghĩa gốc "cơ quan thị giác").

Phương pháp: bài viết là một nghiên cứu định tính – đối chiếu, sử dụng phối hợp: thủ pháp thống kê – phân loại để nhóm các đơn vị theo tuyến nghĩa; phương pháp phân tích thành tố nghĩa để mô tả cơ chế chuyển nghĩa; phương pháp đối chiếu (lấy tiếng Hán làm ngôn ngữ nguồn) để xác định tương đồng, khác biệt và các trường hợp không ánh xạ; và phân tích tri nhận để lí giải cơ chế ẩn dụ/hoán dụ đứng sau.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Con đường phái sinh nghĩa của "眼/目" trong tiếng Hán

Từ nghĩa gốc chỉ cơ quan thị giác, "眼/目" phái sinh theo một tuyến nghĩa nhất quán, có thể khái quát thành chuỗi: cơ quan thị giác → hoạt động nhìn → quan sát → nhận biết, đánh giá → nhận thức → thái độ → cảm xúc. Chuỗi này là sự hiện thực hóa của hoán dụ BỘ PHẬN CHỈ CHỨC NĂNG và ẩn dụ BIẾT LÀ THẤY.

Thứ nhất, biểu thị nhận thức và tầm hiểu biết. 眼界 không chỉ "phạm vi nhìn thấy" mà chỉ phạm vi hiểu biết, kinh nghiệm; do đó 大开眼界 nghĩa là "mở rộng tầm hiểu biết". Thứ hai, biểu thị năng lực quan sát – đánh giá: 眼光 (tầm nhìn, khả năng nhận định), 眼力 (khả năng quan sát), 慧眼 (con mắt tinh tường). Thứ ba, biểu thị thái độ và quan hệ xã hội qua "màu sắc/trạng thái của mắt": 刮目相看, 另眼相看 (nhìn nhận lại/khác đi), 青眼 (coi trọng) đối lập với 白眼 (khinh thị) – một đối lập bắt nguồn từ điển tích Nguyễn Tịch (阮籍) đời Tấn, 冷眼旁观 (đứng ngoài nhìn lạnh nhạt). Thứ tư, biểu thị cảm xúc, tâm lí, khi con người quan sát ánh mắt để suy đoán nội tâm.

Ngoài tuyến "nhận thức", "眼/目" còn có một tuyến phái sinh hình thức – tri giác: từ hình dạng "lỗ tròn" của mắt, 眼 mở rộng sang nghĩa "lỗ, khe, mấu": 针眼 (lỗ kim), 网眼 (mắt lưới), 泉眼 (mạch nước), 枪眼 (lỗ châu mai). Tuyến nghĩa này thường bị bỏ qua nhưng lại rất quan trọng khi đối chiếu với tiếng Việt (xem 4.4).

4.2. Con đường phái sinh nghĩa của "mắt" thuần Việt

Từ "mắt" thuần Việt phái sinh theo tuyến nghĩa song song. Về nhận thức và kiểm chứng: "mở rộng tầm mắt", "mắt thấy tai nghe". Về năng lực đánh giá – kinh nghiệm: "con mắt tinh đời", "con mắt nghề nghiệp", "con mắt thẩm mỹ". Về sự quan tâm, chú ý: "để mắt đến", "lọt vào mắt (xanh)", "mắt trước mắt sau". Về tình cảm và thái độ xã hội: ánh mắt biểu thị yêu thương, thân thiện, nghi ngờ, coi thường hay cảnh giác ("coi bằng nửa con mắt", "chướng mắt").

Đáng chú ý, "mắt" thuần Việt cũng có tuyến "lỗ/mấu/mắt lưới" rất phát triển: "mắt lưới", "mắt xích", "mắt tre", "mắt mía", "mắt na", "mắt dứa", "mắt bão", "mắt gỗ". Đây là điểm giao thoa quan trọng với 眼 tiếng Hán.

4.3. Lớp Hán – Việt: "nhãn" và "mục"

Bên cạnh "mắt" thuần Việt, tiếng Việt còn tiếp nhận trực tiếp hai yếu tố Hán – Việt. "Nhãn" (< 眼) chủ yếu bảo lưu nghĩa "mắt/thị giác" và nghĩa "nhận thức": nhãn khoa, nhãn cầu, nhãn giới, nhãn lực, nhãn tiền (trước mắt). "Mục" (< 目) ngoài nghĩa "nhìn" (mục kích, mục đích, mục tiêu, chú mục) còn phát triển mạnh nghĩa "khoản, mục, hạng" – vốn đã có sẵn trong 目 tiếng Hán (纲目, 项目, 名目): danh mục, mục lục, hạng mục, tiết mục, đề mục, khoa mục, số mục. Một số thành ngữ Hán cũng được vay mượn nguyên khối, như 一目了然 ("nhất mục liễu nhiên").

Sự tồn tại song song hai lớp – "mắt/con mắt" thuần Việt thiên về khẩu ngữ, hình tượng, còn "nhãn/mục" Hán – Việt thiên về trang trọng, thuật ngữ – là nét đặc thù của cặp Hán – Việt mà các cặp ngôn ngữ khác không có. Nó cũng cho thấy tiếng Việt đã "phân công" chức năng phong cách giữa lớp bản ngữ và lớp vay mượn, thay vì chồng lấn hoàn toàn.

4.4. Đối chiếu: tương đồng, khác biệt và trường hợp không ánh xạ

(a) Tương đồng. Do cùng nền tảng nghiệm thân, hai ngôn ngữ chia sẻ hầu hết các ẩn dụ/hoán dụ cốt lõi của "mắt". Bảng 1 minh họa một số cặp tương ứng ở tuyến "nhận thức – đánh giá – thái độ".

Bảng 1. Một số cặp tương ứng Hán – Việt ở tuyến nghĩa "nhận thức – thái độ"

Tiếng Hán (phiên âm)	Nghĩa phái sinh	Cách nói tiếng Việt
大开眼界 (dàkāi yǎnjiè)	mở rộng hiểu biết	mở rộng tầm mắt
慧眼 (huìyǎn)	nhìn nhận tinh tường	con mắt tinh đời
眼光 (yǎnguāng)	tầm nhìn, khả năng nhận định	tầm nhìn, con mắt (nhìn xa)
另眼相看 (lìngyǎn xiāngkàn)	đánh giá lại, nhìn khác đi	nhìn bằng con mắt khác
青眼 (qīngyǎn)	coi trọng, biệt đãi	lọt vào mắt xanh
网眼 (wǎngyǎn)	lỗ/mấu của lưới	mắt lưới

Cặp 网眼 – "mắt lưới" đặc biệt đáng chú ý: cả hai ngôn ngữ độc lập mở rộng "mắt" sang nghĩa "lỗ/mấu" theo cùng một ẩn dụ hình thức, một bằng chứng rõ cho tính phổ quát nghiệm thân.

(b) Khác biệt về phân bố. Tiếng Hán khai thác "眼/目" rất năng sản trong từ ghép và thành ngữ bốn chữ; tiếng Việt lại phân công: nghĩa trang trọng – thuật ngữ dồn cho lớp Hán – Việt "nhãn/mục", còn nghĩa hình tượng – khẩu ngữ dồn cho "mắt/con mắt". Vì vậy, một biểu đạt Hán không nhất thiết ánh xạ sang "mắt": 眼科 phải dịch bằng lớp Hán – Việt là nhãn khoa chứ không phải "khoa mắt"; 目录 là mục lục chứ không phải "lục mắt".

(c) Trường hợp không ánh xạ – nguồn chuyển di tiêu cực. Đây là điểm cần nhấn mạnh cho người học. Nhiều biểu đạt chứa 眼 không thể dịch trực tiếp sang "mắt":

Bảng 2. Một số trường hợp "tương đồng hình thức nhưng không tương đồng sử dụng"

Tiếng Hán	Nghĩa thực	Lỗi dịch máy móc → cách nói đúng
眼红 (yǎnhóng)	ghen tị, thèm muốn	*"mắt đỏ" → ghen tị, đỏ mắt (vì thèm)
眼高手低 (yǎngāo shǒudī)	mắt cao tay thấp; đòi hỏi cao mà làm kém	cần giải thích, không dịch từng chữ
眼下 (yǎnxià)	hiện nay, lúc này	*"dưới mắt" → hiện giờ / trước mắt
转眼 (zhuǎnyǎn)	thoáng cái, chớp mắt	trong nháy mắt
势利眼 (shìlìyǎn)	kẻ thực dụng, xu nịnh	không có "mắt" trong bản dịch Việt

Ở chiều ngược lại, nhiều tổ hợp "mắt" thuần Việt cũng không có đối ứng "眼" tương đương: "mắt lá răm", "mắt bồ câu", "mắt nhắm mắt mở", "xanh vỏ đỏ lòng" hay "to mắt" theo nghĩa ngạc nhiên. Những trường hợp hai chiều này chứng minh luận điểm trung tâm: tương đồng về hình thức không đồng nghĩa với tương đồng về cách dùng.

V. ĐỊNH HƯỚNG VẬN DỤNG TRONG DẠY HỌC TIẾNG HÁN

Kết quả đối chiếu gợi mở một số định hướng dạy học, trong đó trọng tâm là biến chính những điểm không ánh xạ thành nội dung giảng dạy có chủ đích.

Thứ nhất, dạy từ vựng gắn với con đường chuyển nghĩa. Thay vì cung cấp nghĩa rời rạc, giáo viên trình bày 眼 theo chuỗi tri nhận (mắt → nhìn → nhận thức → thái độ) bằng sơ đồ trực quan, giúp người học thấy mối liên hệ giữa 眼光, 眼界, 慧眼, 大开眼界, 另眼相看 và ghi nhớ sâu hơn.

Thứ hai, đối chiếu ba lớp Hán – thuần Việt – Hán – Việt. Với mỗi từ Hán, nên chỉ rõ khi nào dùng đối ứng Hán – Việt (nhãn khoa, mục lục), khi nào dùng "mắt" thuần Việt (mở rộng tầm mắt). Cách này tận dụng vốn tiếng mẹ đẻ mà không rơi vào áp dụng máy móc.

Thứ ba, thiết kế bài tập "bẫy" chuyển di tiêu cực. Dùng chính các trường hợp ở Bảng 2 (眼红, 眼下, 眼高手低…) làm ngữ liệu bài tập dịch và điền từ, buộc người học ý thức về sự không tương đương, thay vì để lỗi xuất hiện tự phát.

Thứ tư, khai thác thành ngữ trong tình huống giao tiếp. Đưa 另眼相看, 白眼, 青眼, 冷眼旁观 vào ngữ cảnh cụ thể để người học nắm sắc thái thái độ, kèm điển tích 青白眼 như một điểm nhấn văn hóa. Bài tập nên đi từ nhận biết nghĩa, tìm cách nói tương ứng, đặt câu đến vận dụng trong hội thoại, hướng tới năng lực dùng đúng từ, đúng ngữ cảnh và đúng sắc thái văn hóa.

VI. KẾT LUẬN

Qua đối chiếu trên tập ngữ liệu đã xác định, bài viết cho thấy "眼/目" trong tiếng Hán và "mắt/nhãn/mục" trong tiếng Việt cùng phái sinh từ nghĩa gốc chỉ cơ quan thị giác sang một hệ nghĩa trừu tượng về nhận thức, đánh giá, thái độ và cảm xúc, đồng thời cùng có tuyến nghĩa "lỗ/mấu". Những tương đồng này bắt nguồn từ nền tảng nghiệm thân phổ quát, còn khác biệt chủ yếu nằm ở phân bố hình thức và ở sự phân công phong cách giữa lớp thuần Việt và lớp Hán – Việt – một đặc thù của cặp Hán – Việt. Việc nhận diện các trường hợp "tương đồng hình thức nhưng không tương đồng sử dụng" có giá trị trực tiếp cho dạy học: biến điểm dễ gây lỗi thành nội dung giảng dạy chủ đích sẽ giúp người Việt học tiếng Hán dùng từ chính xác, tự nhiên và phù hợp văn hóa. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang các từ chỉ bộ phận cơ thể khác và định lượng hóa trên kho ngữ liệu lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi, H. C. (1993). 5000 thành ngữ Hán – Việt. Nhà xuất bản Giáo dục.

Hoàng, C. T., & Đinh, T. B. H. (2019). Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ so sánh trong một số truyện ngắn và tiểu thuyết tiếng Việt và tiếng Anh. Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, 1(60), 3–15. https://doi.org/10.56844/tckhnn.60.63

Hoàng, P. (2003). Từ điển tiếng Việt (Tái bản lần thứ 9). Viện Ngôn ngữ học.

Kövecses, Z. (2010). Metaphor: A practical introduction (2nd ed.). Oxford University Press.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). Metaphors we live by. University of Chicago Press.

Liao, L. Z., & Pan, P. T. (2018). 汉、越动物成语的文化内涵差异对比分析——兼谈B1级汉语水平的越南学生汉语成语教学 [Phân tích đối chiếu khác biệt nội hàm văn hóa trong thành ngữ động vật Hán – Việt và bàn về dạy thành ngữ cho sinh viên Việt Nam trình độ B1]. 现代语文, 676(7), 146–150.

Nguyễn, Đ. T. (2008). Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Nguyễn, H. T. (2011). 越南学生汉语言文化教学方法微观谈 [Bàn về phương pháp dạy ngôn ngữ và văn hóa Hán cho sinh viên Việt Nam]. VNU Journal of Science, Foreign Languages, 27, 185–191.

Nguyễn, X. H. (2015). Nhân tố văn hóa trong đối chiếu ngôn ngữ và dịch thuật (trên ngữ liệu các thành ngữ Việt, Nga, Anh). Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, (45), 3–9. https://doi.org/10.56844/tckhnn.45.519

Quách, T. N. (2025). Khảo sát so sánh ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của các thành ngữ chứa chữ "目" (mục/mắt) trong tiếng Hán và tiếng Việt. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên, 230(16). https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13403

中国社会科学院语言研究所词典编辑室. (2016). 现代汉语词典 (第7版). 商务印书馆.